

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH

**TỶ LỆ ĐẠT MỤC TIÊU HbA1C, HUYẾT ÁP, LDL-C
Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2 CAO TUỔI**

***Nhóm thực hiện: GS.TS.BS: VÕ THÀNH NHÂN
ThS.BSCKII: NGUYỄN VĂN THẢO
BSCKI: BÀNG ÁI VIÊN***

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- 1. ĐẶT VẤN ĐỀ - MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**
- 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**
- 3. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN**
- 4. KẾT LUẬN**

1.1 ĐẶT VẤN ĐỀ

- Tử vong đứng hàng thứ tư trên thế giới
- Giảm tuổi thọ trung bình: 5 - 10 năm
- Bệnh mạch vành: 2 - 4 lần
- Tử vong do đột quy: 3 lần
- Đoạn chi: khoảng 12 lần
- Gây mất thị lực và suy thận giai đoạn cuối

Can thiệp đa yếu tố giảm:

- 50% nguy cơ biến cố tim mạch, 61% biến chứng thận, 58% vớng mạc, 63% thần kinh.
- Nguy cơ tuyệt đối 20% so với chỉ can thiệp một yếu tố.

Câu hỏi nghiên cứu:

1.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát:

Khảo sát tỷ lệ HbA1C, huyết áp, LDL-C đạt mục tiêu điều trị trước và sau tư vấn sức khỏe ở bệnh nhân (BN) cao tuổi đái tháo đường (ĐTĐ) típ 2 tại phòng khám lão khoa Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành.

1.2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu cụ thể

1. **Xác định tỷ lệ đạt mục tiêu điều trị** của từng yếu tố, hai yếu tố, ba yếu tố (Huyết áp, HbA1C, LDL-C) ở bệnh nhân cao tuổi ĐTĐ típ 2 trước và sau tư vấn sức khỏe.

2. **Xác định các yếu tố liên quan** đến kết quả đạt mục tiêu điều trị của cả ba yếu tố (Huyết áp, HbA1C, LDL-C):

- Tuổi, giới tính, BMI, Vòng bụng.
- Thời gian phát hiện ĐTĐ, tăng huyết áp, rối loạn lipid máu, bệnh động mạch vành, bệnh thận mạn, đột quỵ.

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- 1. ĐẶT VẤN ĐỀ - MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**
- 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**
- 3. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN**
- 4. KẾT LUẬN**

2.1 ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

- **Tiêu chuẩn đưa vào:** Tất cả BN ≥ 60 tuổi được chẩn đoán ĐTĐ típ 2, đồng ý tham gia NC.
- **Tiêu chuẩn loại ra:** Có bệnh lý Hemoglobin, bệnh lý làm thay đổi đời sống hồng cầu. BN đang bị bệnh lý cấp tính, BN sa sút trí tuệ. BN có suy yếu. BN không đồng ý tham gia NC.

2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Thiết kế nghiên cứu

Cắt ngang mô tả, theo dõi dọc và có can thiệp.

- Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 10/2017 đến tháng 5/2018.

- Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

+ Phương pháp: chọn tất cả BN thỏa các tiêu chí đưa vào như trên trong thời gian nghiên cứu, theo cách chọn mẫu thuận tiện liên tiếp theo trình tự thời gian, không phân biệt giới tính cũng như tình trạng bệnh khi đến khám tại phòng khám lão khoa của người bệnh.

+ Cỡ mẫu: công thức tính cỡ mẫu cho xác định/ước lượng một tỉ lệ (cỡ quần thể không xác định).

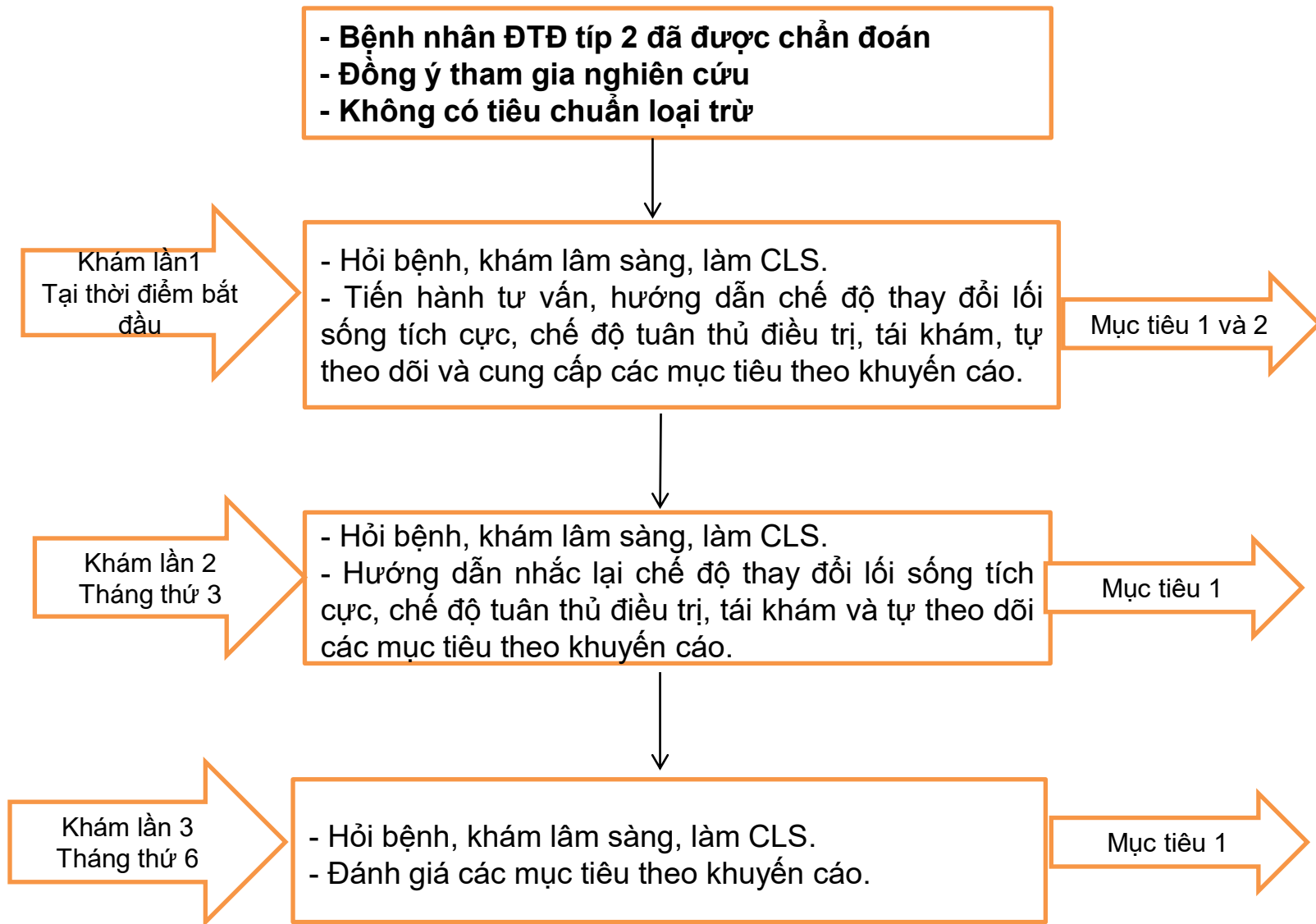
$$n \geq \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} P(1-P)}{d^2}$$

Với: $Z = 1,96$: là trị số từ phân phối chuẩn; $P = 13,1\%$: là tỉ lệ kiểm soát được cả ba yếu tố HbA1C, HA và LDL trên NCT [48]; $d = 0,05$: là sai số cho phép.

Từ công thức ta có cỡ mẫu: $n \geq 175$

2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Các bước tiến hành nghiên cứu



2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.

+ Với các biến số định tính: Dùng phép kiểm chi bình phương

+ Với các biến số định lượng: Được trình bày dưới dạng trung bình cùng độ lệch chuẩn ($\bar{X} \pm SD$) và dùng phép kiểm Student-test.

+ So sánh tỉ lệ của các biến số liên quan dùng phép kiểm Wilcoxon và McNemar.

+ Khảo sát sự liên quan dùng hồi quy đơn biến, hồi quy đa biến và hồi quy logistic.

+ Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- 1. ĐẶT VẤN ĐỀ - MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**
- 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**
- 3. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN**
- 4. KẾT LUẬN**

3.1 ĐẶC ĐIỂM CỦA MẪU NGHIÊN CỨU

3.1.1 Đặc điểm chung

Đặc điểm	Phân bố
Giới: Nam	138(40,6%)
Nữ	202(59,4%)
Tuổi	67,24 \pm 4,89 (60 -88)
Nhóm tuổi: 60 - 69	256(75,3%)
70 - 79	74(21,8%)
≥ 80	10(2,9%)
Thời gian ĐTĐ (năm)	9,89 \pm 4,75(1- 31)
Thời gian ĐTĐ (năm): < 5 năm	43(12,6%)
5 - < 10 năm	92(27,1%)
≥ 10 năm	205(60,3%)
Trực hệ có người ĐTĐ	106(31,2%)

Số liệu được trình bày dưới dạng trung bình \pm độ lệch chuẩn(nhỏ nhất - lớn nhất), tần số(tỷ lệ %).

3.1.2 BMI

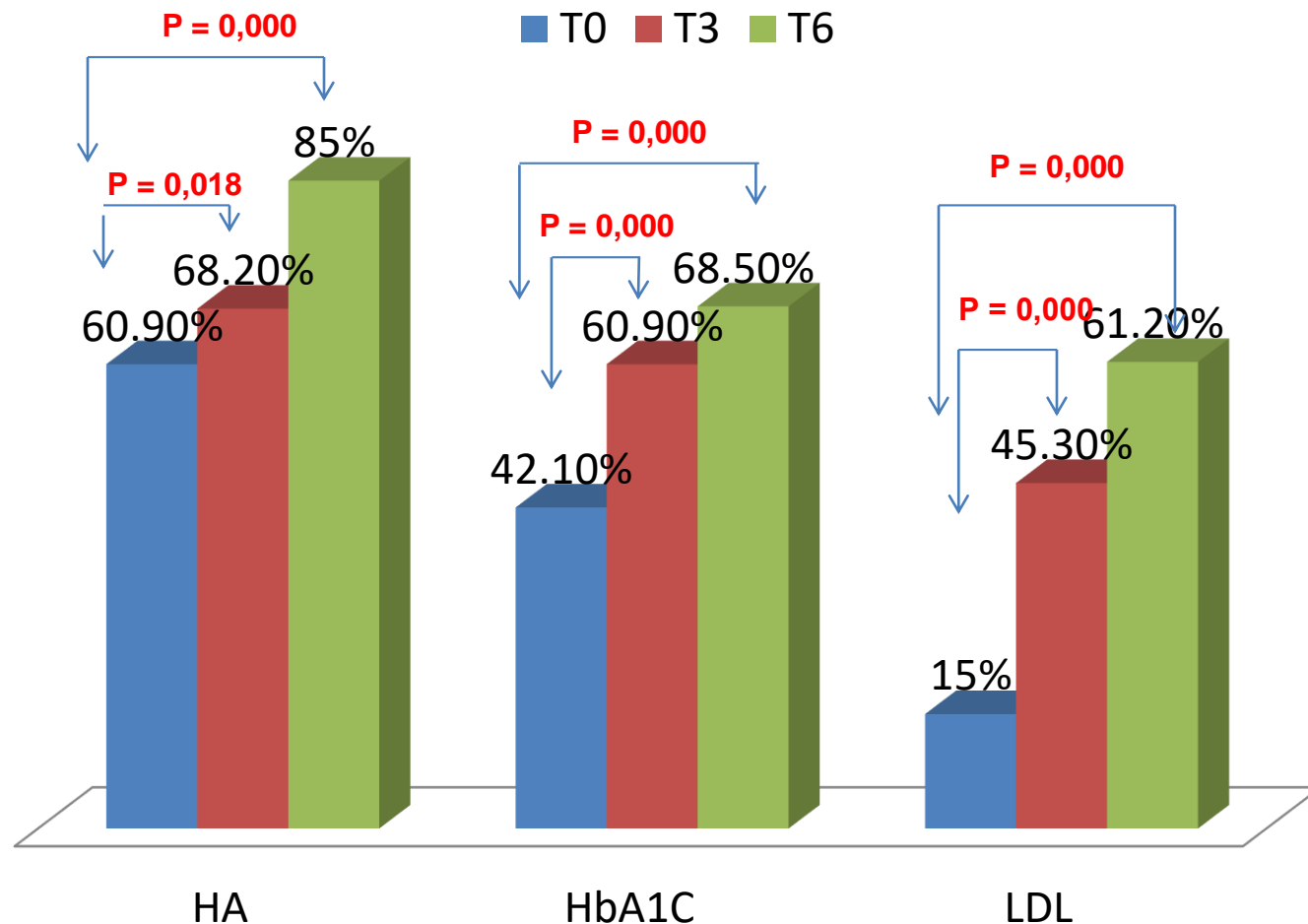
Tác giả	BMI trung bình	BMI \geq 23(%)
Chúng tôi(2018)	24,41 \pm3,01	65%
Đ.N.T.T.Thảo(2016)	24,70	68,20%
Đ.N.T.Thắng(2014)	24,71	67,39%
Rongtao Cui(2016)	25,88	
Hu H và CS(2016)	24,7	

3.1.3 Vòng eo

Tác giả	VE trung bình	Béo phì bụng
Chúng tôi(2018)	89,46 \pm 8,12	71,5%
Đ.N.T.T.Thảo(2016)		84,2%
Đ.N.T.Thắng(2014)	86,29	69,8%
Hu H và CS(2016)	87,1 \pm 8,9	

3.2 MỤC TIÊU ĐIỀU TRỊ CỦA CÁC YẾU TỐ (HA, HbA1C, LDL) TRƯỚC VÀ SAU TƯ VẤN SỨC KHỎE

3.2.1 Tỷ lệ từng yếu tố (HA, HbA1C, LDL) đạt mục tiêu trước và sau tư vấn sức khỏe



HA: T0 = 207; T3 = 232; T6 = 289

HbA1C: T0 = 143; T3 = 207; T6 = 233

LDL: T0 = 51; T3 = 154; T6 = 208

3.2.1.1 Tỷ lệ HA đạt mục tiêu điều trị

Trước tư vấn sức khỏe

Chúng tôi	Đ.N.T.Thắng (2014) n = 371	NHANSE nhóm tuổi ≥ 65	Hu H (2016) n = 731
60,9%	61,9%	63,7%	76,6%

Sau tư vấn sức khỏe

	Chúng tôi (2018) n = 340	N.T.T Nga (2013) n = 124	N.N Chắt (2010) n = 218
T ₀	60,9%	45,2%	67,9%
T ₃	68,2%		
T ₆	85%	74,2%	85,5%
P	< 0,001	< 0,05	< 0,05

3.2.1.2 Tỷ lệ HbA1C đạt mục tiêu điều trị

Trước tư vấn sức khỏe

Chúng tôi	Đ.N.T.Thắng (2014) n = 371	M. Y Linh (2015) n = 502	Hu H (2016) n = 731
42,1%	39,4%	54,38%	52,3%

Sau tư vấn sức khỏe

	Chúng tôi (2018) n = 340	N.T.T Nga (2013) n = 124	N.N Chắt (2010) n = 218
T ₀	42,1%	41,1%	29,8%
T ₃	60,9%		
T ₆	68,5%	58%	67%
P	< 0,001	< 0,05	< 0,05

3.2.1.3 Tỷ lệ LDL đạt mục tiêu điều trị

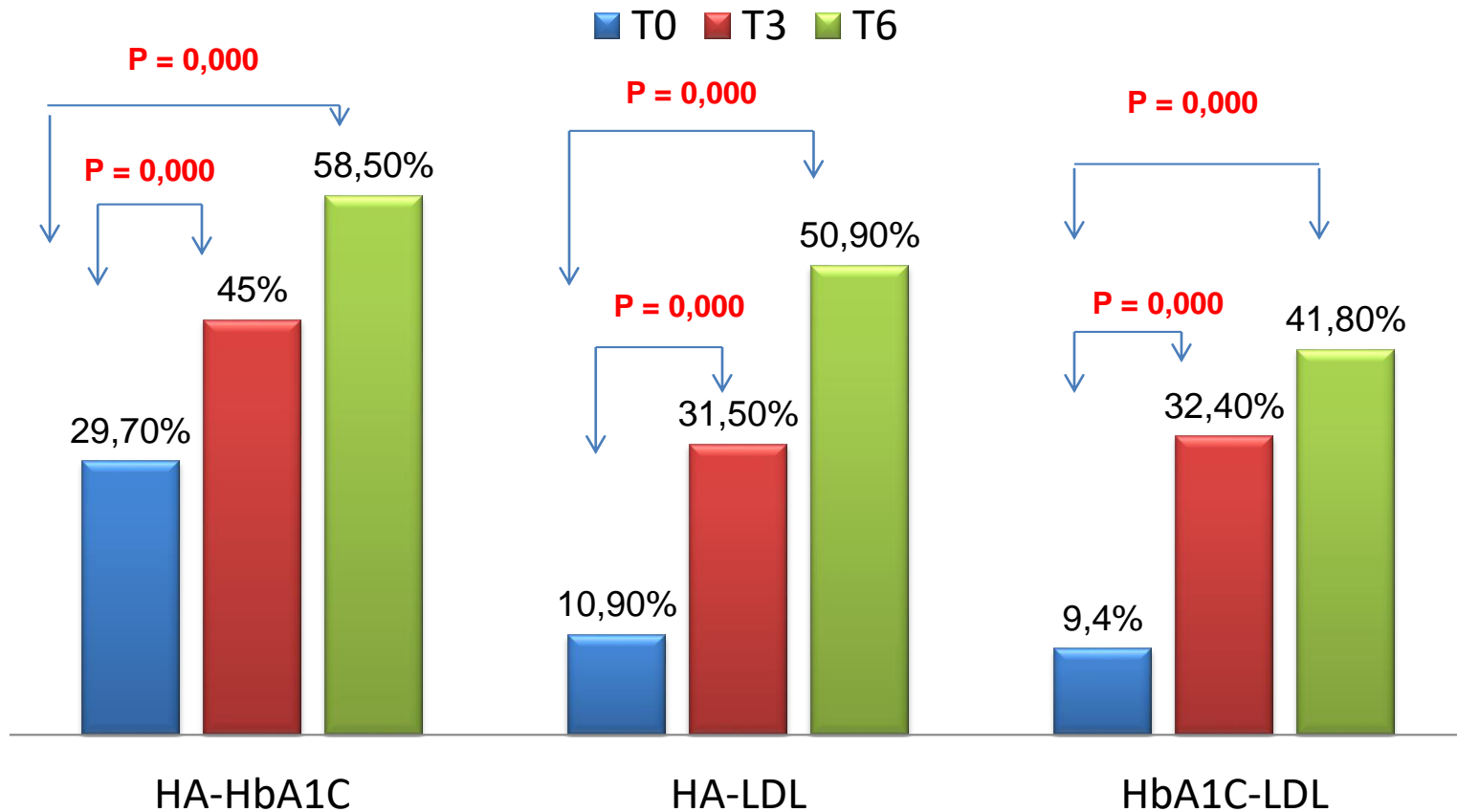
Trước tư vấn sức khỏe

Chúng tôi	Đ.N.T.Thắng (2014) n = 371	N.N.T Vân (2017) n = 304	Hu H (2016) n = 731
15%	23,2%	27%	31,9%

Sau tư vấn sức khỏe

	Chúng tôi (2018) n = 340	N.T.T Nga (2013) n = 124
T ₀	15%	30,6%
T ₃	45,3%	
T ₆	61,2%	44,4%
P	< 0,001	< 0,05

3.2.2 Tỷ lệ hai yếu tố đạt mục tiêu trước và sau tư vấn sức khỏe



HA-HbA1C: T0 = 101; T3 = 153; T6 = 199

HA-LDL: T0 = 37; T3 = 107; T6 = 173

HbA1C-LDL: T0 = 32; T3 = 110; T6 = 142

3.2.2.1 Tỷ lệ HA – HbA1C đạt mục tiêu điều trị

	Chúng tôi (2018) n = 340	Đ.N.T.Thắng (2014) n = 371	A. ELIS (2008) n = 41936
HA-HbA1C	29,7%	26,7%	30%

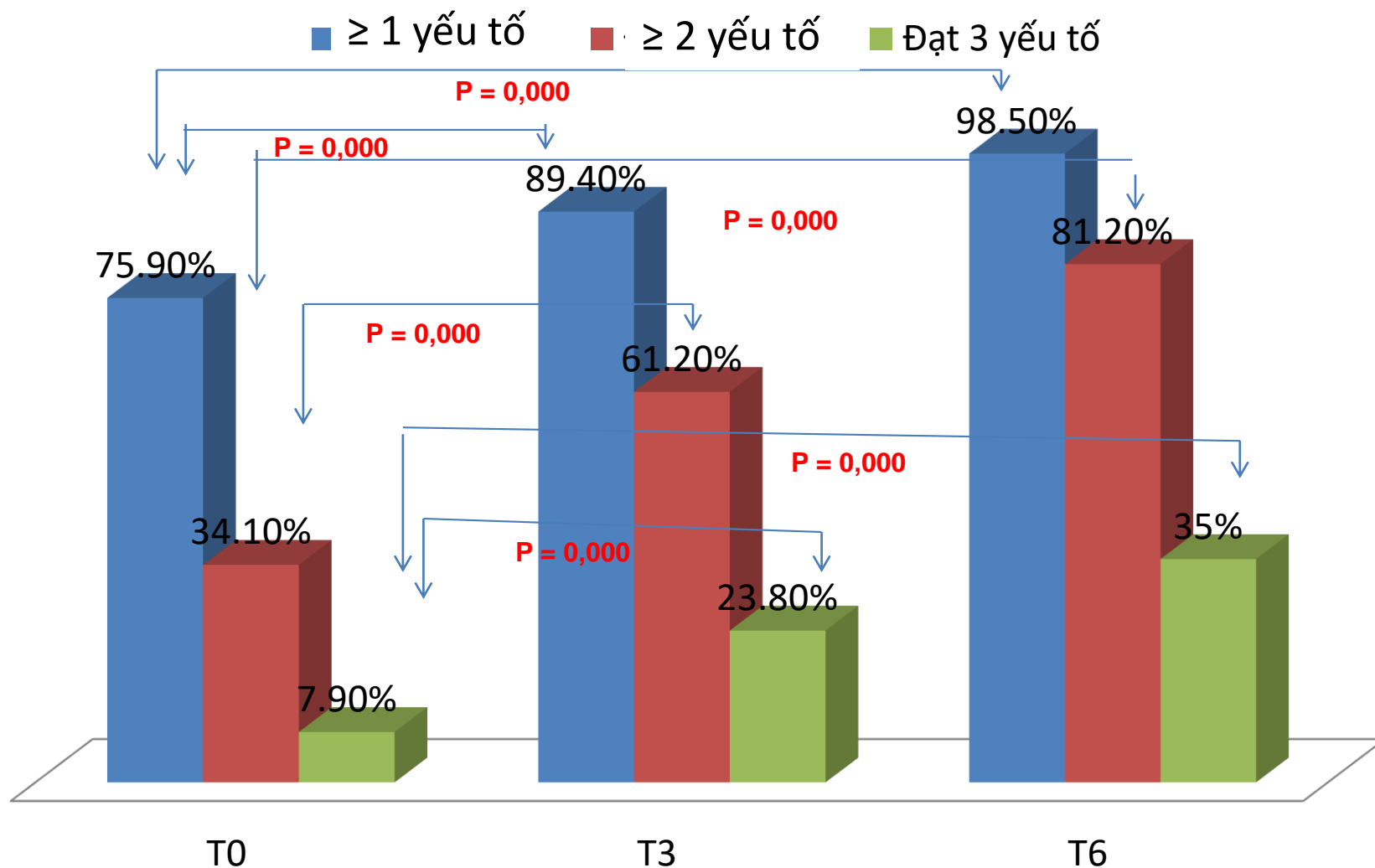
3.2.2.2 Tỷ lệ HA – LDL đạt mục tiêu điều trị

	Chúng tôi (2018) n = 340	A. ELIS (2008) n = 41936
HA-LDL	10,9%	20%

3.2.2.3 Tỷ lệ HbA1C - LDL đạt mục tiêu điều trị

	Chúng tôi (2018) n = 340	Đ.N.T.Thắng (2014) n = 371	A. ELIS (2008) n = 41936
HbA1C-LDL	9,4%	8,9%	25%

3.2.3 Tỷ lệ đa yếu tố đạt mục tiêu trước và sau tư vấn sức khỏe



\geq Một yếu tố : T0 = 258; T3 = 308; T6 = 335

\geq Hai yếu tố : T0 = 116; T3 = 208; T6 = 276

Ba yếu tố : T0 = 27; T3 = 81; T6 = 119

3.2.3.1 Tỷ lệ đa yếu tố đạt mục tiêu điều trị trước tư vấn

Đạt ≥ 1 yếu tố	
Chúng tôi(2018)	75,9%
N.T.T.Vân(2013)[25]	37,6%
So WY (2011) [71]	38,7%

Đạt ≥ 2 yếu tố	
Chúng tôi(2018)	34,1%
N.T.T.Vân(2013)[25]	41,5%
So WY (2011) [71]	23,4%

Đạt 3 yếu tố	
Chúng tôi(2018)	7,9%
Đ.N.T.Thắng(2014)[26]	6,7%
So WY (2011) [71]	5,4%
Hu H(2016)[48]	13,1%

3.2.3.2 Tỷ lệ đa yếu tố đạt mục tiêu điều trị sau tư vấn

NC của Nguyễn Ngọc Thanh Vân (2017), sau thời gian theo dõi điều trị thì đạt ≥ 1 là 92,8%, đạt ≥ 2 là 51,3% và cả 3 yếu tố đạt là 12,5%.

Như vậy, tỷ lệ đạt ≥ 1 yếu tố trong nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả (98,5% so với 92,8%), nhưng đạt ≥ 2 yếu tố và 3 yếu tố thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn (81,2% so với 51,3% và 35% so với 12,5%).

3.3. CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KẾT QUẢ KIỂM SOÁT HA, HbA1C VÀ LDL ĐẠT MỤC TIÊU ĐIỀU TRỊ

3.3.1 Các yếu tố liên quan đến huyết áp đạt mục tiêu điều trị

Đặc điểm	Phân tích đơn biến	P	Phân tích đa biến	P
	OR(KTC 95%)		OR(KTC 95%)	
Tuổi	0,938(0,896 - 0,982)	0,006	0,946(0,902-0,993)	0,025
Giới	0,699(0,449-1,088)	0,113	0,698(0,393-1,237)	0,218
Thời gian ĐTĐ	0,969(0,926-1,015)	0,184	0,982(0,936-1,031)	0,474
BMI	0,926(0,860-0,996)	0,040	1,030(0,886-1,198)	0,700
BMI ≥ 23	0,622(0,389-0,994)	0,047	0,937(0,448-1,959)	0,862
Vòng eo	0,957(0,930-0,985)	0,002	0,976(0,921-1,033)	0,400
Béo phì VB	0,533(0,321-0,886)	0,015	0,603(0,275-1,319)	0,205
RL lipid máu	0,537(0,300-0,962)	0,036	0,565(0,307-1,039)	0,066
BMV	0,873(0,563-1,353)	0,543	0,961(0,603-1,531)	0,867
GFR < 60	0,519(0,326-0,829)	0,006	0,647(0,394-1,063)	0,086
Đột quy	0,699(0,276-1,769)	0,450	0,879(0,326-2,370)	0,799

3.3.1 Các yếu tố liên quan đến huyết áp đạt mục tiêu điều trị

So sánh với kết quả nghiên cứu của Phạm Như Hảo (2013) thì khi phân tích đơn biến thì tuổi bệnh nhân có liên quan đến kiểm soát huyết áp đạt mục tiêu điều trị, nhưng khi phân tích đa biến thì tuổi bệnh nhân không có liên quan với: $P = 0,573$; OR: 0,99, KTC 95%: 0,97-1,02.

3.3.2 Các yếu tố liên quan đến HbA1C đạt mục tiêu điều trị

Đặc điểm	Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
	OR(KTC 95%)	P	OR(KTC 95%)	P
Tuổi	1,015(0,972-1,061)	0,499	1,026(0,979-1,074)	0,283
Giới	1,103(0,712-1,709)	0,661	1,198(0,687-2,091)	0,524
Thời gian ĐTĐ	0,976(0,933-1,022)	0,308	0,976(0,931-1,024)	0,325
BMI	0,985(0,917-1,059)	0,686	1,058(0,918-1,220)	0,436
BMI ≥ 23	0,856(0,545-1,342)	0,497	0,801(0,393-1,631)	0,540
Vòng eo	0,988(0,962-1,015)	0,385	0,978(0,928-1,032)	0,418
Béo phì VB	0,878(0,546-1,412)	0,592	1,163(0,551-2,457)	0,691
THA	0,576(0,336-0,990)	0,046	0,627(0,350-1,121)	0,116
RL lipid máu	0,621(0,364-1,059)	0,080	0,743(0,422-1,309)	0,304
BMV	0,835(0,540-1,290)	0,417	0,922(0,588-1,446)	0,724
GFR < 60	0,816(0,511-1,304)	0,396	0,891(0,542-1,465)	0,649
Đột quy	0,474(0,167-1,346)	0,161	0,587(0,200-1,728)	0,334

3.3.3 Các yếu tố liên quan đến LDL đạt mục tiêu điều trị

Đặc điểm	Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
	OR(KTC 95%)	P	OR(KTC 95%)	P
Tuổi	1,011(0,952-1,073)	0,719	1,018(0,946-1,095)	0,635
Giới	1,131(0,620-2,066)	0,668	1,334(0,580-3,072)	0,498
Thời gian ĐTĐ	0,954(0,893-1,020)	0,166	0,979(0,909-1,054)	0,572
BMI	0,993(0,899-1,097)	0,886	1,011(0,822-1,244)	0,916
BMI ≥ 23	0,891(0,481-1,652)	0,714	0,770(0,259-2,293)	0,639
Vòng eo	0,997(0,961-1,034)	0,877	0,996(0,925-1,073)	0,925
Béo phì VB	1,065(0,547-2,072)	0,853	1,303(0,410-4,140)	0,654
THA	0,855(0,412-1,772)	0,673	1,874(0,761-4,618)	0,172
RL lipid máu	0,118(0,062-0,226)	0,000	0,115(0,056-0,237)	0,000
BMV	0,301(0,149-0,610)	0,001	0,308(0,142-0,668)	0,003
GFR < 60	0,562(0,267-1,143)	0,112	0,458(0,198-1,061)	0,069
Đột quy	1,555(0,494-4,888)	0,450	3,222(0,768-13,517)	0,110

3.3.3 Các yếu tố liên quan đến LDL đạt mục tiêu điều trị

Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi thì khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Diễm Ngọc (2013), trong nhóm bệnh nhân có bệnh mạch vành thì khả năng đạt mục tiêu điều trị LDL cao hơn 1,55 lần.

3.3.4 Các yếu tố liên quan đến cả ba yếu tố (HA, HbA1C, LDL) đạt mục tiêu điều trị

Đặc điểm	Phân tích đơn biến		Phân tích đa biến	
	OR(KTC 95%)	P	OR(KTC 95%)	P
Tuổi	0,954(0,871-1,045)	0,313	0,968(0,874-1,071)	0,525
Giới	0,713(0,311-1,638)	0,425	0,733(0,238-2,258)	0,588
Thời gian ĐTĐ	0,930(0,849-1,019)	0,118	0,960(0,870-1,060)	0,421
BMI	0,939(0,820-1,075)	0,362	1,051(0,808-1,367)	0,711
BMI ≥ 23	0,649(0,293-1,437)	0,286	0,740(0,189-2,899)	0,666
Vòng eo	0,953(0,909-0,999)	0,046	0,967(0,884-1,057)	0,455
Béo phì VB	0,654(0,288-1,485)	0,310	0,877(0,205-3,744)	0,859
THA	0,445(0,190-1,042)	0,062	0,937(0,346-2,534)	0,898
RL lipid máu	0,163(0,072-0,368)	0,000	0,204(0,083-0,500)	0,001
BMV	0,276(0,099-0,722)	0,009	0,297(0,105-0,844)	0,023
GFR < 60	3,924(1,155-13,333)	0,028	0,296(0,081-1,085)	0,066
Đột quy	0,630(0,081-4,912)	0,660	1,140(0,097-13,319)	0,971

3.3.4 Các yếu tố liên quan đến cả ba yếu tố (HA, HbA1C, LDL) đạt mục tiêu điều trị

So sánh với kết quả nghiên cứu của A. ELIS và cộng sự (2008) ở Israel thì bệnh thiếu máu cục bộ cơ tim có liên quan đến tỉ lệ đạt cả ba mục tiêu với OR: 1,56; KTC 95%:1,44 – 1,69 có YNTK ($P < 0,0001$).

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

- 1. ĐẶT VẤN ĐỀ - MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**
- 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**
- 3. KẾT QUẢ - BÀN LUẬN**
- 4. KẾT LUẬN**

4. KẾT LUẬN

MỤC TIÊU 1:

- Tỷ lệ từng yếu tố đạt mục tiêu điều trị trước và sau tư vấn sức khỏe 3 tháng, 6 tháng lần lượt là:

+ Huyết áp

60,9%; 68,2% và 85% có YNTK (với $p = 0,000$).

+ HbA1C

42,1%; 60,9% và 68,5% có YNTK (với $p = 0,000$).

+ LDL

15%; 45,3% và 61,2% có YNTK (với $p = 0,000$).

4. KẾT LUẬN

MỤC TIÊU 1:

- Tỷ lệ hai yếu tố đạt mục tiêu điều trị trước và sau tư vấn sức khỏe 3 tháng, 6 tháng lần lượt là:

+ Huyết áp và HbA1C

29,7%; 45% và 58,5% có YNTK (với $p = 0,000$).

+ Huyết áp và LDL

10,9%; 31,5% và 50,9% có YNTK (với $p = 0,000$).

+ HbA1C và LDL

9,4%; 32,4% và 41,8% có YNTK (với $p = 0,000$).

4. KẾT LUẬN

MỤC TIÊU 1:

- Tỷ lệ ba yếu tố (HA, HbA1C và LDL-C) đạt mục tiêu điều trị trước và sau tư vấn sức khỏe 3 tháng, 6 tháng lần lượt là: 7,9%; 23,8% và 35% có YNTK (với $p = 0,000$).

4. KẾT LUẬN

MỤC TIÊU 2:

- Nhóm bệnh nhân có rối loạn lipid máu đạt mục tiêu kiểm soát cả ba yếu tố (HA, HbA1C, LDL) thấp hơn nhóm không có rối loạn lipid máu (với $P = 0,001$; OR: 0,204; KTC 95%: 0,083-0,500).
- Nhóm bệnh nhân có bệnh mạch vành đạt mục tiêu kiểm soát cả ba yếu tố (HA, HbA1C, LDL) thấp hơn nhóm không có bệnh mạch vành (với $P = 0,023$; OR: 0,297; KTC 95%: 0,105-0,844).



**Chân thành cảm ơn sự chú ý của quý thầy cô
& Các bạn đồng nghiệp**